

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo
kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ cuối năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG HINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số: 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 208/KH-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Sông Hinh V/v rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023;

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ cuối năm 2023 của 11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 947 hộ nghèo và 1.756 hộ cận nghèo năm 2024 trên địa bàn huyện theo kết quả rà soát định kỳ cuối năm 2023 của 11 xã, thị trấn.

(Chi tiết theo các phụ lục 7.1;7.2;7.3;7.4;7.5;7.6;7.7;7.8;7.9a; 7.9b;7.10;7.11 đính kèm)

Điều 2. Giao UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể có liên quan căn cứ kết quả được phê duyệt để thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Lao động – TBXH tỉnh (b/c);
- Thường trực HU (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c)
- CT, các PCT UBND huyện ;
- Phòng Lao động – TBXH huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ksor Y Phun

Mẫu số 7.1**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHÍNH THỨC***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)***Huyện Sông Hinh****Năm rà soát: 2023**

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	3.174	11.339	96	3,02	424	13,36
1	Thị trấn Hai Riêng	3.174	11.339	96	3,02	424	13,36
II	Khu vực nông thôn	10.666	40.829	851	7,98	1.332	12,49
1	Xã Sơn Giang	1.307	4.502	35	2,68	66	5,05
2	Xã Đức Bình Đông	1.388	4.932	57	4,11	152	10,95
3	Xã Đức Bình Tây	1.036	3.958	35	3,38	42	4,05
4	Xã Ea Bia	734	2.946	64	8,72	141	19,21
5	Xã Ea Trol	1.106	4.454	222	20,07	202	18,26
6	Xã Sông Hinh	713	2.590	31	4,35	26	3,65
7	Xã Ea Bar	1.574	5.825	124	7,88	356	22,62
8	Xã Ea Ly	1.627	6.002	46	2,83	136	8,36
9	Xã Ea Lâm	671	3.161	128	19,08	121	18,03
10	Xã Ea Bá	510	2.459	109	21,37	90	17,65
TỔNG CỘNG (I+II)		13.840	52.168	947	6,84	1.756	12,69

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
I	Khu vực thành thị	Hộ	129	27	13	0	5	0	2	0	96
		Nhân khẩu	394	87	25	11	23	0	9	37	340
1	Thị trấn Hai Riêng	Hộ	129	27	13	0	5	0	2	0	96
		Nhân khẩu	394	87	25	11	23	0	9	37	340
II	Khu vực nông thôn	Hộ	1.392	371	215	21	18	1	45	2	851
		Nhân khẩu	5.348	1558	871	341	61	2	164	272	3.077
1	Xã Sơn Giang	Hộ	83	13	38	1	1	0	3	0	35
		Nhân khẩu	269	46	156	1	3	0	10	3	82
2	Xã Đức Bình Đông	Hộ	204	74	73	1	0	0	1	0	57
		Nhân khẩu	860	333	319	31	0	0	4	3	184
3	Xã Đức Bình Tây	Hộ	42	0	8	1	1	1	0	0	35
		Nhân khẩu	68	0	11	1	2	2	0	0	60
4	Xã Ea Bia	Hộ	88	28	0	2	3	0	3	0	64
		Nhân khẩu	277	94	0	45	6	0	10	17	171
5	Xã Ea Trol	Hộ	313	97	0	4	1	0	9	0	222
		Nhân khẩu	1225	387	0	37	5	0	34	33	873

6	Xã Sông Hinh	Hộ	108	6	64	7	0	0	0	0	31
		Nhân khẩu	400	21	283	18	0	0	0	0	78
7	Xã Ea Bar	Hộ	170	46	10	0	6	0	4		124
		Nhân khẩu	692	196	37	194	21	0	14	213	513
8	Xã Ea Ly	Hộ	81	26	9	0	0	0	0	0	46
		Nhân khẩu	270	105	10	5	0	0	0	0	150
9	Xã Ea Lâm	Hộ	182	53	13	0	2	0	10	0	128
		Nhân khẩu	812	258	55	0	6	0	40	0	545
10	Xã Ea Bá	Hộ	121	28	0	3	4	0	15	0	109
		Nhân khẩu	475	118	0	6	18	0	52	0	421
III	TỔNG CỘNG (I+II)	Hộ	1.521	398	228	19	23	1	47	0	947
		Nhân khẩu	5.742	1645	896	349	84	2	173	306	3.417

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	454	78	5	4	27	0	30	0	424
		Nhân khẩu	1.706	297	23	49	87	0	103	3	1.530
1	Thị trấn Hai Riêng	Hộ	454	78	5	4	27	0	30	0	424
		Nhân khẩu	1.706	297	23	49	87	0	103	3	1.530
II	Khu vực nông thôn	Hộ	1.988	1.065	18	18	371	1	70	3	1.332
		Nhân khẩu	7.749	4.007	61	643	1.558	2	243	465	5.306
1	Xã Sơn Giang	Hộ	254	201	1	1	13	1	1	0	66
		Nhân khẩu	795	687	3	4	46	2	5	3	157
2	Xã Đức Bình Đông	Hộ	214	146	0	0	74	0	10	0	152
		Nhân khẩu	836	585	0	24	333	0	27	0	587
3	Xã Đức Bình Tây	Hộ	124	80	1	1	0	0	0	0	42
		Nhân khẩu	272	138	2	32	0	0	0	0	100
4	Xã Ea Bia	Hộ	143	41	3	1	28	0	15	0	141
		Nhân khẩu	600	180	6	35	94	0	52	28	553
5	Xã Ea Trol	Hộ	103	11	1	1	97	0	15	0	202
		Nhân khẩu	424	49	5	16	387	0	60	24	825

6	Xã Sông Hình	Hộ	213	181	0	13	6	0	1	0	26
		Nhân khẩu	832	730	0	47	21	0	4	0	80
7	Xã Ea Bar	Hộ	464	163	6	0	46	0	15	0	356
		Nhân khẩu	1958	620	21	454	196	0	41	396	1.496
8	Xã Ea Ly	Hộ	280	178	0	0	26	0	8	0	136
		Nhân khẩu	1048	687	0	26	105	0	33	0	473
9	Xã Ea Lâm	Hộ	101	36	2	0	53		5	0	121
		Nhân khẩu	514	192	6	0	258		21	0	595
10	Xã Ea Bá	Hộ	92	26	4	0	28	0	0	0	90
		Nhân khẩu	470	139	18	0	118	0	0	0	431
III	TỔNG CỘNG (I+II)	Hộ	2.442	1.141	23	21	398	1	100	0	1.756
		Nhân khẩu	9.455	4.304	84	687	1.645	2	346	454	6.827

Mẫu số 7.4 PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hình)

STT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	96	61	40	13	46	7	6	28	29	0	50	31	3
1	Thị trấn Hai Riêng	96	61	40	13	46	7	6	28	29	0	50	31	3
II	Khu vực nông thôn	851	255	250	40	646	212	101	209	311	29	721	244	145
1	Xã Sơn Giang	35	9	32	0	30	0	0	0	3	0	15	17	0
2	Xã Đức Bình Đông	57	20	20	0	62	3	1	8	17	3	47	16	1
3	Xã Đức Bình Tây	35	35	1	0	35	3	0	0	1	0	2	32	3
4	Xã Ea Bia	64	49	8	3	15	20	0	26	7	1	50	28	21
5	Xã Ea Trol	222	15	35	26	222	26	39	35	76	0	210	38	66
6	Xã Sông Hình	31	4	9	0	20	2	0	12	9	0	29	22	11
7	Xã Ea Bar	124	63	85	3	0	78	32	51	88	5	115	8	5
8	Xã Ea Ly	46	20	17	2	25	1	0	6	9	3	29	24	5
9	Xã Ea Lâm	128	39	28	6	128	56	8	29	61	0	125	43	19
10	Xã Ea Bá	109	1	15	0	109	23	21	42	40	17	99	16	14
TỔNG CỘNG (I+II)		947	316	290	53	692	219	107	237	340	29	771	275	148

Ghi chú:	1. Việc làm	3. Dinh dưỡng	5. Trình độ giáo dục của người lớn	7. Chất lượng nhà ở	9. Nguồn nước sinh hoạt	11. Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. bảo hiểm y tế	6. Tình trạng đi học của trẻ em	8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10. Nhà tiêu hợp vệ sinh	12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.5 PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

STT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	96	63,54	41,67	13,54	47,92	7,29	6,25	29,17	30,21	0,00	52,08	32,29	3,13
1	Thị trấn Hai Riêng	96	63,54	41,67	13,54	47,92	7,29	6,25	29,17	30,21	0,00	52,08	32,29	3,13
II	Khu vực nông thôn	851	29,96	29,38	4,70	75,91	24,91	11,87	24,56	36,55	3,41	84,72	28,67	17,04
1	Xã Sơn Giang	35	25,71	91,43	0,00	85,71	0,00	0,00	0,00	8,57	0,00	42,86	48,57	0,00
2	Xã Đức Bình Đông	57	35,09	35,09	0,00	108,77	5,26	1,75	14,04	29,82	5,26	82,46	28,07	1,75
3	Xã Đức Bình Tây	35	100,00	2,86	0,00	100,00	8,57	0,00	0,00	2,86	0,00	5,71	91,43	8,57
4	Xã Ea Bia	64	76,56	12,50	4,69	23,44	31,25	0,00	40,63	10,94	1,56	78,13	43,75	32,81
5	Xã Ea Trol	222	6,76	15,77	11,71	100,00	11,71	17,57	15,77	34,23	0,00	94,59	17,12	29,73
6	Xã Sông Hinh	31	12,90	29,03	0,00	64,52	6,45	0,00	38,71	29,03	0,00	93,55	70,97	35,48
7	Xã Ea Bar	124	50,81	68,55	2,42	0,00	62,90	25,81	41,13	70,97	4,03	92,74	6,45	4,03
8	Xã Ea Ly	46	43,48	36,96	4,35	54,35	2,17	0,00	13,04	19,57	6,52	63,04	52,17	10,87
9	Xã Ea Lâm	128	30,47	21,88	4,69	100,00	43,75	6,25	22,66	47,66	0,00	97,66	33,59	14,84
10	Xã Ea Bá	109	0,92	13,76	0,00	100,00	21,10	19,27	38,53	36,70	15,60	90,83	14,68	12,84
TỔNG CỘNG (I+II)		947	33,37	30,62	5,60	73,07	23,13	11,30	25,03	35,90	3,06	81,41	29,04	15,63

Ghi chú:	1. Việc làm	3. Dinh dưỡng	5. Trình độ giáo dục của người lớn	7. Chất lượng nhà ở	9. Nguồn nước sinh hoạt	11. Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. bảo hiểm y tế	6. Tình trạng đi học của trẻ em	8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10. Nhà tiêu hợp vệ sinh	12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.6 PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

STT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	424	265	105	15	103	9	12	48	17	0	81	45	2
1	Thị trấn Hai Riêng	424	265	105	15	103	9	12	48	17	0	81	45	2
II	Khu vực nông thôn	1.332	186	162	5	702	62	29	63	187	55	692	67	19
1	Xã Sơn Giang	66	0	4	0	63	0	2	0	3	0	14	0	0
2	Xã Đức Bình Đông	152	6	27	0	112	0	0	2	15	0	66	4	0
3	Xã Đức Bình Tây	42	9	9	0	0	4	2	0	0	0	0	28	3
4	Xã Ea Bia	141	31	5	1	39	3	2	19	11	25	48	4	9
5	Xã Ea Trol	202	3	11	0	202	5	1	2	1	0	170	3	2
6	Xã Sông Hinh	26	4	3	0	3	0	0	5	2	1	16	5	0
7	Xã Ea Bar	356	94	61	1	0	34	19	8	142	27	151	1	2
8	Xã Ea Ly	136	32	36	0	72	1	0	24	8	2	67	20	1
9	Xã Ea Lâm	121	7	6	3	121	15	3	3	5	0	75	2	2
10	Xã Ea Bá	90	0	0	0	90	0	0	0	0	0	85	0	0
TỔNG CỘNG (I+II)		1.756	451	267	20	805	71	41	111	204	55	773	112	21

Ghi chú:	1. Việc làm	3. Dinh dưỡng	5. Trình độ giáo dục của người lớn	7. Chất lượng nhà ở	9. Nguồn nước sinh hoạt	11. Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. Bảo hiểm y tế	6. Tình trạng đi học của trẻ em	8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10. Nhà tiêu hợp vệ sinh	12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7 PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

STT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	424	62,50	24,76	3,54	24,29	2,12	2,83	11,32	4,01	0,00	19,10	10,61	0,47
1	Thị trấn Hai Riêng	424	62,50	24,76	3,54	24,29	2,12	2,83	11,32	4,01	0,00	19,10	10,61	0,47
II	Khu vực nông thôn	1.332	13,96	12,16	0,38	52,70	4,65	2,18	4,73	14,04	4,13	51,95	5,03	1,43
1	Xã Sơn Giang	66	0,00	6,06	0,00	95,45	0,00	3,03	0,00	4,55	0,00	21,21	0,00	0,00
2	Xã Đức Bình Đông	152	3,95	17,76	0,00	73,68	0,00	0,00	1,32	9,87	0,00	43,42	2,63	0,00
3	Xã Đức Bình Tây	42	21,43	21,43	0,00	0,00	9,52	4,76	0,00	0,00	0,00	0,00	66,67	7,14
4	Xã Ea Bia	141	21,99	3,55	0,71	27,66	2,13	1,42	13,48	7,80	17,73	34,04	2,84	6,38
5	Xã Ea Trol	202	1,49	5,45	0,00	100,00	2,48	0,50	0,99	0,50	0,00	84,16	1,49	0,99
6	Xã Sông Hinh	26	15,38	11,54	0,00	11,54	0,00	0,00	19,23	7,69	3,85	61,54	19,23	0,00
7	Xã Ea Bar	356	26,40	17,13	0,28	0,00	9,55	5,34	2,25	39,89	7,58	42,42	0,28	0,56
8	Xã Ea Ly	136	23,53	26,47	0,00	52,94	0,74	0,00	17,65	5,88	1,47	49,26	14,71	0,74
9	Xã Ea Lâm	121	5,79	4,96	2,48	100,00	12,40	2,48	2,48	4,13	0,00	61,98	1,65	1,65
10	Xã Ea Bá	90	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94,44	0,00	0,00
TỔNG CỘNG (I+II)		1.756	25,68	15,21	1,14	45,84	4,04	2,33	6,32	11,62	3,13	44,02	6,38	1,20

Ghi chú:	1. Việc làm	3. Dinh dưỡng	5. Trình độ giáo dục của người lớn	7. Chất lượng nhà ở	9. Nguồn nước sinh hoạt	11. Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. bảo hiểm y tế	6. Tình trạng đi học của trẻ em	8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10. Nhà tiêu hợp vệ sinh	12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	3.174	633	96	424	38	147	12	30	0	0
		Nhân khẩu	11.339	2.450	340	1.530	122	586	24	51	0	0
1	Thị trấn Hai Riêng	Hộ	3.174	633	96	424	38	147	12	30		
		Nhân khẩu	11.339	2.450	340	1.530	122	586	24	51		
II	Khu vực nông thôn	Hộ	10.666	5.427	851	1.332	700	973	166	103	9	2
		Nhân khẩu	40.829	22.465	3.077	5.306	2.712	4.005	245	159	24	8
1	Xã Sơn Giang	Hộ	1.307	407	35	66	12	18	19	24	0	0
		Nhân khẩu	4.502	1.449	82	157	29	64	32	31	0	0
2	Xã Đức Bình Đông	Hộ	1.388	296	57	152	35	58	20	20	4	0
		Nhân khẩu	4.932	1.109	184	587	122	109	40	40	8	0
3	Xã Đức Bình Tây	Hộ	1.036	139	35	42	6	16	29	26	0	1
		Nhân khẩu	3.958	618	60	100	18	46	35	39	0	5

4	Xã Ea Bia	Hộ	734	575	64	141	57	130	16	7	1	1
		Nhân khẩu	2.946	2.398	171	553	160	500	22	12	2	3
5	Xã Ea Trol	Hộ	1.106	866	222	202	201	181	25	3	1	0
		Nhân khẩu	4.454	3.710	873	825	820	756	27	3	4	0
6	Xã Sông Hinh	Hộ	713	375	31	26	23	16	20	5	0	0
		Nhân khẩu	2.590	1.490	78	80	69	52	39	11	0	0
7	Xã Ea Bar	Hộ	1.574	694	124	356	98	243	12	6	0	0
		Nhân khẩu	5.825	2.887	513	1496	434	1.046	14	8	0	0
8	Xã Ea Ly	Hộ	1.627	990	46	136	34	101	13	12	0	0
		Nhân khẩu	6.002	3.554	150	473	104	395	20	15	0	0
9	Xã Ea Lâm	Hộ	671	596	128	121	127	120	9	0	3	0
		Nhân khẩu	3.161	2.879	545	595	543	592	11	0	10	0
10	Xã Ea Bá	Hộ	510	489	109	90	107	90	3	0	0	0
		Nhân khẩu	2.459	2.371	421	431	413	445	5	0	0	0
III	TỔNG CỘNG (I+II)	Hộ	13.840	6.060	947	1.756	738	1.120	178	133	9	2
		Nhân khẩu	52.168	24.915	3.417	6.827	2.834	4.591	269	210	24	8

Mẫu số 7.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO THEO DÂN TỘC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

STT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số										
			Tổng số	Ê đê	Chăm	Ba na	Tày	Nùng	Dao	Rặc Lây	Gia rai	Sán Dìu	Mường
I	Khu vực thành thị	96	38	35	0	0	3	0	0	0	0	0	0
1	Thị trấn Hai Riêng	96	38	35			3						
II	Khu vực nông thôn	751	700	629	1	26	16	9	16	1	1	0	1
1	Xã Sơn Giang	35	12			10		2					
2	Xã Đức Bình Đông	57	35	22		9	2		1				1
3	Xã Đức Bình Tây	35	6	6									
4	Xã Ea Bia	64	57	52					5				
5	Xã Ea Trol	222	201	198			2		1				
6	Xã Sông Hinh	31	23	13	1	7		1		1			
7	Xã Ea Bar	124	98	89			1		8				
8	Xã Ea Ly	46	34	15			11	6	1		1		
9	Xã Ea Lâm	128	127	127									
10	Xã Ea Bá	9	107	107									
III	TỔNG CỘNG (I+II)	847	738	664	1	26	19	9	16	1	1	0	1

Mẫu số 7.9. PHÂN NHÓM HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

STT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số									
			Tổng số	Ê đê	Ba na	Tày	Nùng	Dao	Chăm	H Mông	Kh'Mer	Mường
I	Khu vực thành thị	424	147	133	0	13	1	0	0	0	0	0
1	Thị trấn Hai Riêng	424	147	133		13	1					
II	Khu vực nông thôn	1.332	973	810	29	47	41	38	3	3	1	1
1	Xã Sơn Giang	66	18		8	2	5			3		
2	Xã Đức Bình Đông	152	58	42	13	1	1	1				
3	Xã Đức Bình Tây	42	16	16								
4	Xã Ea Bia	141	130	121				8			1	
5	Xã Ea Trol	202	181	176		1	1	2	1			
6	Xã Sông Hinh	26	16	5	8	1			2			
7	Xã Ea Bar	356	243	213		5	4	20				1
8	Xã Ea Ly	136	101	27		37	30	7				
9	Xã Ea Lâm	121	120	120								
10	Xã Ea Bá	90	90	90								
III	TỔNG CỘNG (I+II)	1.756	1.120	943	29	60	42	38	3	3	1	1

Mẫu số 7.10. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

STT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							Nguyên nhân khác (ghi rõ)
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ, phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	351	296	57	18	42	21	50	0
	- Hộ nghèo	76	51	16	3	15	3	11	
	- Hộ cận nghèo	275	245	41	15	27	18	39	
1	Thị trấn Hai Riêng	351	296	57	18	42	21	50	0
	- Hộ nghèo	76	51	16	3	15	3	11	
	- Hộ cận nghèo	275	245	41	15,00	27	18	39	
II	Khu vực nông thôn	803	894	354	534	182	325	281	145
	- Hộ nghèo	398	396	198	217	69	163	129	47
	- Hộ cận nghèo	405	498	156	317	113	162	152	98
1	Xã Sơn Giang	13	0	0	0	0	0	42	58
	- Hộ nghèo	3	0	0	0	0	0	12	23
	- Hộ cận nghèo	10	0	0	0	0	0	30	35
2	Xã Đức Bình Đông	73	137	49	56	58	22	32	0
	- Hộ nghèo	20	42	23	14	19	7	8	0
	- Hộ cận nghèo	53	95	26	42	39	15	24	0
3	Xã Đức Bình Tây	0	0	51	0	5	16	26	4
	- Hộ nghèo	0	0	28	0	2	3	12	1

	- Hộ cận nghèo	0	0	23	0	3	13	14	3
4	Xã Ea Bia	62	71	43	55	19	47	27	2
	- Hộ nghèo	31	25	21	8	4	18	18	1
	- Hộ cận nghèo	31	46	22	47	15	29	9	1
5	Xã Ea Trol	233	249	73	75	25	43	33	2
	- Hộ nghèo	164	134	36	27	4	14	11	2
	- Hộ cận nghèo	69	115	37	48	21	29	22	0
6	Xã Sông Hinh	28	37	28	36	8	30	27	0
	- Hộ nghèo	9	11	22	18	2	12	19	0
	- Hộ cận nghèo	19	26	6	18	6	18	8	0
7	Xã Ea Bar	90	89	37	95	11	63	39	68
	- Hộ nghèo	19	12	12	20	0	35	18	15
	- Hộ cận nghèo	71	77	25	75	11	28	21	53
8	Xã Ea Ly	129	129	5	0	0	0	22	0
	- Hộ nghèo	48	48	5	0	0	0	13	0
	- Hộ cận nghèo	81	81	0	0	0	0	9	0
9	Xã Ea Lâm	101	82	58	53	49	40	15	5
	- Hộ nghèo	60	52	43	35	36	31	11	5
	- Hộ cận nghèo	41	30	15	18	13	9	4	0
10	Xã Ea Bá	74	100	10	164	7	64	18	6
	- Hộ nghèo	44	72	8	95	2	43	7	0
	- Hộ cận nghèo	30	28	2	69	5	21	11	6
III	TỔNG CỘNG (I+II)	1.154	1.190	411	552	224	346	331	145
	- Hộ nghèo	474	447	214	220	84	166	140	47
	- Hộ cận nghèo	680	743	197	332	140	180	191	98

Mẫu số 7.11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sông Hinh)

STT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	117	0	13	6	469	0	15	12
1	Thị trấn Hai Riêng	117	0	13	6	469	0	15	12
II	Khu vực nông thôn	1.255	920	99	70	1.268	1.061	23	18
1	Xã Sơn Giang	13	9	0	0	48	18	0	2
2	Xã Đức Bình Đông	52	31	0	1	201	138	0	0
3	Xã Đức Bình Tây	3	0	0	0	31	0	0	2
4	Xã Ea Bia	50	5	3	0	138	21	1	2
5	Xã Ea Trol	321	321	26	39	288	288	0	1
6	Xã Sông Hinh	22	22	0	0	33	33	0	0
7	Xã Ea Bar	356	94	61	1	0	34	19	8
8	Xã Ea Ly	40	40	3	0	133	133	0	0
9	Xã Ea Lâm	240	240	6	8	249	249	3	3
10	Xã Ea Bá	158	158	0	21	147	147	0	0
III	TỔNG CỘNG (I+II)	1.372	920	112	76	1.737	1.061	38	30

Ghi chú

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo. Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2,6 : Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 3,7: trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4,8: trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non; trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học, trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)